

# HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC

## CHƯƠNG 11

### SỞ HỮU TRÍ TUỆ

#### MỤC A. QUY ĐỊNH CHUNG VÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

##### **Điều 11.1: Mục tiêu**

1. Mục tiêu của Chương này là giảm thiểu ảnh hưởng và trở ngại đối với thương mại và đầu tư bằng cách tăng cường hơn nữa hội nhập và hợp tác kinh tế thông qua xác lập, sử dụng, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả và đầy đủ, đồng thời thừa nhận:

- (a) mức độ phát triển và khả năng kinh tế khác nhau của các Bên cũng như sự khác biệt trong hệ thống luật pháp quốc gia;
- (b) nhu cầu thúc đẩy đổi mới và sáng tạo;
- (c) nhu cầu duy trì một sự cân bằng thích hợp giữa quyền của các chủ sở hữu trí tuệ với lợi ích hợp pháp của người sử dụng và lợi ích công cộng;
- (d) tầm quan trọng của việc tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin, kiến thức, nội dung, văn hóa và nghệ thuật; và
- (e) rằng việc thiết lập và duy trì một hệ thống sở hữu trí tuệ minh bạch cũng như thúc đẩy và duy trì việc bảo vệ và thực thi đầy đủ và hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ mang lại sự đảm bảo cho chủ sở hữu quyền và người sử dụng.

2. Việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần góp phần vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, vào việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, mang lại lợi ích chung giữa nhà sản xuất và người sử dụng tri thức công nghệ và theo cách có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế, và cho sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

##### **Điều 11.2: Phạm vi về sở hữu trí tuệ**

Theo mục đích của Chương này, “sở hữu trí tuệ” có nghĩa là quyền tác giả và các quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, bằng sáng chế, thiết kế (bố trí) của mạch tích hợp, bảo hộ giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật, như đã đề cập trong Phần 1 đến Phần 7 của Phần II của Hiệp định TRIPS.

##### **Điều 11.3: Mối liên quan đến các Điều ước quốc tế khác<sup>1</sup>**

Liên quan đến sở hữu trí tuệ, trong trường hợp có bất kỳ sự không tương thích nào nào giữa quy định của Chương này và quy định của Hiệp định TRIPS, quy định sau sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi của sự không tương thích đó.

##### **Điều 11.4: Nguyên tắc**

1. Một Bên có thể, trong việc xây dựng và sửa đổi pháp luật của mình, ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng, và để thúc đẩy lợi ích cộng đồng trong các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện các biện pháp này không trái với các quy định tại Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp, với điều kiện chúng không trái với Chương này, có thể cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền hoặc các hành vi gây cản trở thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.<sup>2</sup>

3. Ngoài quy định tại khoản 2, các Bên thừa nhận sự cần thiết phải thúc đẩy cạnh tranh.

#### **Điều 11.5: Nghĩa vụ**

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không bắt buộc phải, quy định trong luật pháp của mình sự bảo hộ rộng hơn so với yêu cầu của Chương này, với điều kiện sự bảo hộ đó không trái với Chương này. Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.

#### **Điều 11.6: Cạnh quyền Sở hữu trí tuệ**

Mỗi Bên phải được tự do thiết lập cơ chế về cạnh quyền sở hữu trí tuệ .

#### **Điều 11.7: Đối xử quốc gia**

1. Mỗi Bên phải dành cho công dân<sup>3</sup> của các Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến việc bảo hộ<sup>4</sup> sở hữu trí tuệ, phù hợp với các ngoại lệ được quy định trong Hiệp định TRIPS và trong các điều ước đa phương do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới quản lý (sau đây được gọi là “WIPO” trong Chương này), mà Bên đó là thành viên.

2. Một Bên có thể tận dụng các ngoại lệ nêu tại khoản 1 liên quan đến các thủ tục hành chính và tư pháp, bao gồm việc yêu cầu công dân của Bên khác chỉ định địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại diện trong lãnh thổ của mình, với những trường hợp ngoại lệ sau:

(a) là cần thiết để đảm bảo sự tương thích với những quy định của pháp luật không mâu thuẫn với Chương này; và

(b) không được áp dụng theo cách thức có thể tạo ra sự hạn chế trách nhiệm đối với thương mại.

3. Các nghĩa vụ theo khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc xác lập hoặc duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

#### **Điều 11.8: Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng**

1. Các Bên tái khẳng định Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng được thông qua ngày 14/11/2001. Cụ thể, các Bên đã đạt được thỏa thuận sau về Chương này:

(a) các Bên khẳng định quyền sử dụng đầy đủ các linh hoạt được công nhận hợp lệ trong Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng;

(b) các Bên đồng ý rằng Chương này không và không được ngăn cản một Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng; và

(c) các Bên khẳng định rằng Chương này có thể và cần phải được giải thích và thi hành theo cách cho quyền bảo vệ sức khỏe cộng đồng của mỗi Bên, và đặc biệt là thúc đẩy tiếp cận thuốc chữa bệnh cho mọi người.

2. Thừa nhận cam kết của các Bên về tiếp cận thuốc và sức khỏe cộng đồng, Chương này không và không được ngăn cản việc sử dụng một cách có hiệu quả Điều 31bis của Hiệp định TRIPS cũng như Phụ lục và Danh mục của Phụ lục của Hiệp định TRIPS.

3. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc đóng góp vào các nỗ lực quốc tế để thực hiện Điều 31bis của Hiệp định TRIPS, Phụ lục và Danh mục của Phụ lục của Hiệp định TRIPS .

### **Điều 11.9: Điều ước đa phương**

1. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các Điều ước đa phương sau, nếu vẫn chưa phải là thành viên:

(a) *Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp* được thực hiện tại Paris ngày 20/3/1883, được sửa đổi tại Stockholm ngày 14/7/1967 và sửa đổi vào ngày 28/9/1979 (sau đây được gọi là “Công ước Paris” trong Chương này);

(b) *Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật* được thực hiện tại Berne vào ngày 9/9/1886, được sửa đổi tại Paris vào ngày 24/7/1971 và được sửa đổi vào ngày 28/9/1979 (sau đây được gọi là “Công ước Berne” trong Chương này);

(c) *Hiệp ước Hợp tác sáng chế* được thực hiện tại Washington vào ngày 19/6/1970, được sửa đổi vào ngày 28/9/1979 và được sửa đổi vào ngày 3/02/1984 và ngày 3/10/2001 (sau đây được gọi là “PCT” trong Chương này);

(d) *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế về nhãn hiệu* được thông qua tại Madrid vào ngày 27/6/1989, được sửa đổi vào ngày 3/10/2006 và ngày 12/11/2007 (sau đây được gọi là “Nghị định thư Madrid” trong Chương này);

(e) *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả* được thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996 (sau đây được gọi là “WCT” trong Chương này);

(f) *Hiệp ước của WIPO về buổi biểu diễn và bản ghi âm* được thông qua tại Geneva vào ngày 20/12/1996 (sau đây được gọi là “WPPT” trong Chương này); và

(g) *Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản cho những người mù, người khiếm thị, và người không đọc được tài liệu in* được thông qua tại Marrakesh vào ngày 27/6/2013 (sau đây được gọi là “Hiệp ước Marrakesh” trong Chương này).

2. Mỗi Bên phải nỗ lực phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước đa phương sau, nếu chưa phải là thành viên: *Hiệp ước Budapest về Công nhận Quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm các mục đích cho thủ tục về sáng chế* được thực hiện tại Budapest ngày 28/4/1977, được sửa đổi vào ngày 26/9/1980.

3. Nếu bất kỳ Bên nào có dự định phê chuẩn hoặc gia nhập bất kỳ điều ước đa phương nào sau đây, thì Bên đó có thể nỗ lực hợp tác với các Bên khác để hỗ trợ việc phê chuẩn hoặc gia nhập và thi hành điều ước đa phương đó:

(a) Văn kiện năm 1991 của Công ước quốc tế về bảo hộ các giống cây trồng được sửa đổi tại Geneva ngày 19/3/1991;

(b) Văn kiện Geneva về Hiệp định La Hay về Đăng ký Quốc tế Kiểu dáng Công nghiệp được thực hiện tại Geneva vào ngày 2/7/1999;

(c) Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng được thực hiện tại Rome ngày 26/10/1961 (sau đây được gọi là “Công ước Rome” trong Chương này); và

(d) Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu được thực hiện tại Singapore vào ngày 27/3/2006.

## MỤC B. QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

### **Điều 11.10: Quyền độc quyền của tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm**

1. Mỗi Bên phải quy định tác giả của tác phẩm có quyền độc quyền cho phép mọi truyền đạt, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, tới công chúng về các tác phẩm của họ, bao gồm cả việc phổ biến tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được từ địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

2. Mỗi Bên phải quy định người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm<sup>5</sup> có quyền độc quyền cho phép phổ biến, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, tới công chúng các cuộc biểu diễn của họ đã được định hình trên bản ghi âm và bản ghi âm của họ, theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được từ địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

3. Mỗi Bên phải quy định tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm có quyền độc quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc sao chép các tác phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm và bản ghi âm của họ dưới bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào.

### **Điều 11.11: Quyền hưởng thù lao từ việc phát sóng<sup>6</sup>**

Người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm phải được hưởng quyền nhận một khoản thù lao một lần một cách hợp lý, hoặc được hưởng quyền nhận tiền nhuận bút, từ việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp các bản ghi âm đã được công bố để phát sóng vì mục đích thương mại.

### **Điều 11.12: Bảo hộ các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa**

1. Mỗi Bên phải quy định các tổ chức phát sóng có quyền độc quyền ngăn chặn việc phát lại chương trình phát sóng của họ, tối thiểu là bằng phương tiện vô tuyến, việc định hình cũng như việc sao chép bản định hình các chương trình phát sóng của họ<sup>7,8</sup>.

2. Mỗi Bên, căn cứ vào pháp luật của mình, phải nỗ lực trong việc qui định các biện pháp ngăn chặn ít nhất một trong các hành vi sau:

(a) cố ý tiếp nhận<sup>9</sup>;

(b) cố ý phân phối<sup>10</sup>; hoặc

(c) cố ý tiếp nhận và mở rộng phân phối<sup>11</sup>,

tín hiệu mang chương trình có nguồn gốc từ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, biết rằng việc giải mã tín hiệu không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

### **Điều 11.13: Tổ chức đại diện tập thể**

1. Mỗi Bên phải nỗ lực thúc đẩy việc thành lập các tổ chức thích hợp để quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan. Mỗi Bên phải khuyến khích các tổ chức đó hoạt động theo hướng công bằng, hiệu quả, công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm trước các thành viên của mình; có thể bao gồm cả việc mở hồ sơ, ghi chép rõ ràng, đầy đủ việc thu và phân phối tiền bản quyền<sup>12</sup>.

2. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức đại diện tập thể tương ứng nhằm cùng nhau đảm bảo việc cấp phép nội dung được dễ dàng hơn giữa các Bên, cũng như khuyến khích<sup>13</sup> chuyển giao giữa các tổ chức tiền bản quyền khi công dân của một Bên sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả của một Bên khác.

### **Điều 11.14: Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu**

Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc can thiệp vào các biện pháp công nghệ hữu hiệu mà tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm đã sử dụng nhằm thực thi các quyền của họ được quy định trong Chương này, cũng như ngăn chặn các hành vi không được phép của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm hoặc không được pháp luật của Bên đó cho phép, đối với các tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm có liên quan.

### **Điều 11.15: Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền**

Để bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền (dưới đây, trong Chương này, gọi tắt là “RMI”)<sup>14</sup>, mỗi Bên phải quy định các chế tài pháp lý đầy đủ và hiệu quả ngăn chặn những người không được phép, hoặc có căn cứ hợp lý để biết về các chế tài dân sự nhưng cố ý thực hiện các hành vi sau đây mà sẽ gây ra, có khả năng gây ra hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được đề cập trong Chương này:

(a) gỡ bỏ hoặc thay đổi bất kỳ RMI điện tử nào; hoặc

(b) phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền thông hoặc truyền đạt tới công chúng các bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, hoặc bản ghi âm mà biết rằng RMI điện tử đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi không được phép.

### **Điều 11.16: Giới hạn và ngoại lệ của việc quy định bảo hộ và chế tài đối với các biện pháp công nghệ và RMI**

1. Mỗi Bên, phù hợp với pháp luật của mình, có thể quy định các giới hạn và ngoại lệ thích hợp đối với các biện pháp thực hiện Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu) và Điều 11.15 (Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền).

2. Các nghĩa vụ quy định tại Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu) và Điều 11.15 (Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền) không làm phương hại đến quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp phòng vệ chống lại bất kỳ sự xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

### **Điều 11.17: Sử dụng phần mềm của Chính phủ**

Mỗi Bên khẳng định cam kết của mình về việc:

(a) duy trì luật pháp hoặc chính sách phù hợp quy định cơ quan chính phủ trung ương chỉ được sử dụng các phần mềm máy tính không vi phạm theo cách thức phù hợp với quy định của Chương này; và

(b) khuyến khích các cơ quan chính phủ địa phương áp dụng hoặc duy trì các biện pháp tương tự như đề cập trong khoản (a) trên đây.

### **Điều 11.18: Giới hạn và ngoại lệ**

1. Mỗi Bên phải quy định rõ các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong một số trường hợp đặc biệt cụ thể mà không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.<sup>15</sup>

2. Quy định tại khoản 1 nói trên không thu hẹp hoặc mở rộng phạm vi áp dụng các giới hạn và ngoại lệ dành cho một Bên là thành viên của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Công ước Rome, WCT hoặc WPPT.

3. Mỗi Bên, khi quy định các giới hạn và ngoại lệ phù hợp với khoản 1 nói trên, phải nỗ lực quy định sự cân bằng thích hợp trong hệ thống quyền tác giả, quyền liên quan của mình vì các mục đích được pháp luật cho phép như giáo dục, nghiên cứu, phê bình, bình luận, viết tin tức, và tạo điều kiện tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản cho người mù, người khiếm thị hoặc người khuyết tật về thị giác

4. Để rõ ràng hơn, miễn là các giới hạn hoặc ngoại lệ được quy định như nêu tại khoản 1 nói trên, một Bên có thể áp dụng hoặc duy trì các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền nêu tại khoản 1 nhằm mục đích sử dụng hợp lý.

## **MỤC C. NHÃN HIỆU**

### **Điều 11.19: Bảo hộ nhãn hiệu**

Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ dấu hiệu nào hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hóa và dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp khác sẽ có khả năng cấu thành một nhãn hiệu. Các dấu hiệu này, cụ thể là các từ bao gồm tên riêng, chữ cái, số, các yếu tố tượng hình, hình dạng ba chiều và các sự kết hợp màu sắc, cũng như bất kỳ sự kết hợp nào của các dấu hiệu đó, sẽ đủ điều kiện để đăng ký nhãn hiệu. Nếu các dấu hiệu không có khả năng phân biệt vốn có cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan, thì một Bên có thể quy định khả năng đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt có được thông qua việc sử dụng. Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh.<sup>16</sup>

### **Điều 11.20: Bảo hộ nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận**

1. Mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu bao gồm nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Không bên nào có nghĩa vụ coi nhãn hiệu chứng nhận như một loại hình riêng biệt trong pháp luật của mình, miễn là các nhãn hiệu này được bảo hộ.

2. Mỗi Bên cũng phải quy định rằng các dấu hiệu có thể dùng làm chỉ dẫn địa lý có khả năng được bảo hộ theo hệ thống nhãn hiệu theo pháp luật của mình.

### **Điều 11.21: Hệ thống phân loại nhãn hiệu**

1. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với Hiệp định Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký Nhãn hiệu được thực hiện tại Nice vào ngày 15/6/1957, được sửa đổi liên tục (sau đây gọi là như "Hiệp định Nice" trong Chương này).

2. Bên dựa vào các bản dịch của hệ thống phân loại được thiết lập bởi Hiệp định Nice (sau đây được gọi là "Bảng phân loại Nice" trong Chương này) sẽ tuân theo các phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice trong phạm vi các bản dịch chính thức đã được phát hành và xuất bản.

### **Điều 11.22: Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhãn hiệu**

1. Mỗi Bên phải quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu, bao gồm:

(a) yêu cầu cung cấp cho người nộp đơn thông báo bằng văn bản, có thể được cung cấp dưới dạng điện tử, về lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu;

(b) cơ hội để người nộp đơn phản hồi các thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền, để khiếu nại bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu lần đầu nào, và kiện ra tòa bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu cuối cùng nào;

(c) cơ hội để thực hiện ít nhất một trong những điều sau đây liên quan đến nhãn hiệu trước khi đăng ký:

(i) phản đối việc đăng ký một nhãn hiệu; hoặc

(ii) cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc đơn đăng ký nhãn hiệu không đáp ứng yêu cầu đăng ký;

(d) cơ hội để thực hiện ít nhất một trong những điều sau đây liên quan đến nhãn hiệu sau khi đăng ký:

(i) phản đối việc đăng ký;

(ii) yêu cầu thu hồi đăng ký;

(iii) yêu cầu hủy bỏ đăng ký; hoặc

(iv) yêu cầu vô hiệu đăng ký; hoặc

(e) yêu cầu các quyết định hành chính<sup>17</sup> trong thủ tục phản đối, thu hồi, hủy bỏ hoặc vô hiệu phải nêu lý do và phải bằng văn bản. Các quyết định này có thể được cung cấp dưới dạng điện tử.

\*

2. Mỗi bên phải cung cấp:

(a) một hệ thống dành cho để xử lý, đăng ký và duy trì nhãn hiệu, bằng điện tử; và

(b) cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến có thể truy cập công khai về các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký.

### **Điều 11.23: Quyền đối với nhãn hiệu**

Mỗi Bên quy định rằng chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba, khi không có sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu, nếu việc sử dụng đó dẫn đến khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng một dấu hiệu trùng cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng phải được giả định là có khả năng gây nhầm lẫn. Các quyền được mô tả trong Điều này sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào đang tồn tại từ trước đó, cũng như không ảnh hưởng đến khả năng một Bên cung cấp các quyền trên cơ sở sử dụng.

### **Điều 11.24: Ngoại lệ**

Mỗi Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền đối với một nhãn hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh các thuật ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của các bên thứ ba.

### **Điều 11.25: Bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý**

Mỗi Bên phải bảo hộ các nhãn hiệu có trước các chỉ dẫn địa lý, trong lãnh thổ tài phán của mình, theo quy định của Hiệp định TRIPS.

### **Điều 11.26: Bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng**

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp thích hợp để từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng<sup>18</sup> một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng<sup>19,20</sup> cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng có trước.
2. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Khuyến nghị chung liên quan đến các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng* đã được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng WIPO thông qua tại Phiên thứ ba mươi tư của Hội đồng hành viên WIPO, từ ngày 20 đến ngày 29/9/1999.
3. Không Bên nào được quy định rằng, điều kiện để xác định một nhãn hiệu là nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu đó đã được đăng ký tại Bên đó hoặc ở một lãnh thổ tài phán khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc đã được công nhận là một nhãn hiệu nổi tiếng.

### **Điều 11.27: Đăng ký nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh<sup>21</sup>**

Mỗi Bên quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình có thẩm quyền từ chối đơn đăng ký hoặc hủy bỏ nhãn hiệu đã đăng ký mà đăng ký nhãn hiệu đó có mục đích không lành mạnh theo pháp luật của mình.

### **Điều 11.28: Một và cùng một đơn liên quan đến một số hàng hóa hoặc dịch vụ**

Mỗi Bên phải quy định rằng một và cùng một đơn đăng ký nhãn hiệu có thể có liên quan đến một số hàng hóa hoặc dịch vụ, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của chúng, bất kể chúng thuộc một nhóm hay nhiều nhóm trong Bảng phân loại Nice.

## **MỤC D. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

### **Điều 11.29: Bảo hộ chỉ dẫn địa lý**

Mỗi bên phải đảm bảo pháp luật của mình đầy đủ và hiệu quả trong việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Mỗi bên thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu, hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác, với điều kiện các điều kiện theo Hiệp định TRIPS được đáp ứng.

### **Điều 11.30: Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý**

1. Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính trong nước<sup>22</sup> để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, dù qua hệ thống nhãn hiệu hay hệ thống riêng, đối với các đơn yêu cầu bảo hộ này, Bên đó phải:

- (a) chấp nhận các đơn bảo hộ chỉ dẫn địa lý mà không cần có sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình;<sup>23</sup>
- (b) xử lý các đơn này dựa trên các thủ tục và thể thức hợp lý<sup>24</sup>;
- (c) bảo đảm rằng pháp luật điều chỉnh về việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý sẵn có cho công chúng và quy định rõ thủ tục liên quan đến việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm thủ tục liên quan đến việc nộp đơn;
- (d) sẵn sàng thông tin cho phép công chúng tiếp cận được hướng dẫn liên quan đến thủ tục nộp đơn bảo hộ chỉ dẫn địa lý, và cho phép người nộp đơn hoặc người đại diện của những người này xác định được tình trạng của các đơn cụ thể; và
- (e) bảo đảm rằng các đơn này được công bố phục vụ việc phản đối và quy định các thủ tục phản đối những chỉ dẫn địa lý là đối tượng của các đơn này. Việc phản đối phải được tiếp nhận mà không yêu cầu sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình.

2. Đối với việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 1, một Bên phải quy định các thủ tục hủy bỏ<sup>25</sup> bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý.

### **Điều 11.31: Cơ sở phản đối và hủy bỏ**

1. Đối với thủ tục phản đối đề cập tại điểm 1(e) Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý), mỗi bên phải quy định các thủ tục cho phép ít nhất là những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý, và cho phép bất kỳ việc bảo hộ nào đều có thể bị từ chối, ít nhất dựa trên cơ sở rằng chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng là tên gọi chung<sup>26</sup> cho hàng hóa tương ứng trong lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên quy định bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục đề cập tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý đó, Bên đó phải có sẵn tối thiểu các cơ sở tương tự với các cơ sở được quy định tại khoản 1 về việc phản đối bảo hộ cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự đó.<sup>27</sup>

3. Đối với các thủ tục tại đề cập khoản 1, trong việc xác định liệu một thuật ngữ có phải là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng có nghĩa là tên gọi chung của hàng hóa tương ứng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên hay không, mỗi Bên phải đảm bảo rằng cơ quan có thẩm quyền của mình có thẩm quyền xem xét người tiêu dùng hiểu thuật ngữ đó trong lãnh thổ của Bên đó như thế nào. Các yếu tố liên quan tới cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

(a) thuật ngữ có hay không được sử dụng để đề cập đến loại hàng hóa đang được xem xét, như được nêu trong các nguồn thích hợp chẳng hạn như từ điển, báo chí, và các website liên quan; và

(b) sản phẩm được đề cập bởi thuật ngữ đó được đưa ra thị trường và sử dụng trong thương mại như thế nào tại lãnh thổ của Bên đó.<sup>28</sup>

4. Đối với thủ tục hủy bỏ đề cập tại khoản 2 Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý), không Bên nào được loại trừ khả năng việc bảo hộ một chỉ dẫn địa lý có thể bị hủy bỏ, hoặc chấm dứt theo cách khác, trên cơ sở rằng tên gọi được bảo hộ đã không còn đáp ứng các điều kiện mà dựa vào đó việc bảo hộ đã được cấp tại Bên đó.

#### **Điều 11.32: Thuật ngữ đa thành phần**

Đối với các thủ tục đề cập tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và Điều 11.31 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), một thành phần riêng biệt của một thuật ngữ đa thành phần đã được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý sẽ không được bảo hộ tại một Bên nếu thành phần riêng biệt đó là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hóa có liên quan tại lãnh thổ của Bên đó.

#### **Điều 11.33: Ngày bảo hộ chỉ dẫn địa lý**

Việc bảo hộ một chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục hành chính trong nước<sup>29</sup> của một Bên đề cập tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) không được bắt đầu sớm hơn ngày nộp đơn<sup>30</sup> tại Bên đó hoặc ngày đăng ký tại Bên đó, nếu phù hợp.

#### **Điều 11.34: Bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo các Điều ước quốc tế**

Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo một điều ước quốc tế với một Bên là thành viên hoặc không phải thành viên của Hiệp định này, và điều ước đó được ký kết sau ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, và chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ thông qua các thủ tục tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải:

(a) sẵn sàng cho công chúng thông tin liên quan đến thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, và nếu phù hợp, cho phép ít nhất là người có lợi ích liên quan xác định được tình trạng của các đề nghị bảo hộ hoặc công nhận;

(b) đảm bảo những chỉ dẫn địa lý đang được xem xét bảo hộ hoặc công nhận phải được công bố cho việc phản đối, quy định các thủ tục ít nhất là cho người có lợi ích liên quan có thể phản đối các chỉ dẫn địa lý đó dựa trên các cơ sở đề cập tại khoản 1 Điều 11.31 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), và áp dụng Điều 11.32 (Thuật ngữ đa thành phần) đối với các thủ tục đó; và

(c) sẵn sàng cho công chúng thông tin chi tiết liên quan đến các thuật ngữ mà Bên đó đang xem xét bảo hộ hoặc công nhận thông qua điều ước quốc tế với Bên là thành viên hoặc không phải thành viên.

#### **Điều 11.35: Bảo hộ hoặc công nhận các chỉ dẫn địa lý theo Điều ước quốc tế đã được ký kết**

1. Không bên nào bị buộc phải áp dụng Điều 11.34 (Bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo các Điều ước quốc tế) cho các chỉ dẫn địa lý đã được xác định cụ thể trong, và đã được bảo hộ

hoặc công nhận theo, điều ước quốc tế với một Bên là thành viên hoặc không phải thành viên, với điều kiện điều ước quốc tế đó đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.

2. Đối với những điều ước quốc tế đề cập tại khoản 1 mà cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải<sup>31</sup>:

(a) áp dụng điểm (c) Điều 11.34 (Bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo các Điều ước quốc tế); và

(b) đảm bảo cơ hội, tối thiểu là cho những người có lợi ích liên quan có ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý mới đó trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thuật ngữ đó được bảo hộ và công nhận.

## MỤC E. SÁNG CHẾ

### Điều 11.36 : Đối tượng có thể cấp bằng độc quyền sáng chế

1. Tùy thuộc vào khoản 2 và khoản 3, bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp<sup>32</sup>. Tùy thuộc vào khoản 3 và Mục M (Thời gian chuyên tiếp và Hỗ trợ kỹ thuật), bằng độc quyền sáng chế phải được cấp và quyền đối với sáng chế được thụ hưởng mà không có sự phân biệt đối xử nào về địa điểm tạo ra sáng chế, lĩnh vực công nghệ, và liệu sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất nội địa.

2. Một Bên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng tới tự nhiên hoặc môi trường, với điều kiện những ngoại lệ này được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế này bị cấm bởi pháp luật của Bên đó.

3. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho:

(a) các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội và phương pháp ngoại khoa để chữa bệnh cho người hoặc động vật;

(b) thực vật và động vật mà không phải là chủng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh. Tuy nhiên, mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ giống cây trồng hoặc bằng hình thức bằng độc quyền sáng chế hoặc một hệ thống khác hiệu quả hoặc bằng bất kỳ sự kết hợp nào của chúng. Các bên phải xem xét điểm này dựa trên bất kỳ sự sửa đổi nào đối với điểm 3(b) Điều 27 của Hiệp định TRIPS nhằm mục đích quyết định xem có nên ban hành một sự sửa đổi tương tự cho khoản này hay không.

### Điều 11.37: Quyền đối với sáng chế

1. Mỗi Bên phải quy định rằng bằng độc quyền sáng chế phải trao các độc quyền sau đây cho chủ sở hữu:

(a) nếu đối tượng của bằng độc quyền sáng chế là sản phẩm, ngăn chặn bên thứ ba thực hiện các hành vi sản xuất, sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu<sup>33</sup> sản phẩm đó cho các mục đích này nếu không được phép của chủ sở hữu; và

(b) nếu đối tượng của bằng độc quyền sáng chế là quy trình, ngăn chặn bên thứ ba thực hiện các hành vi sử dụng quy trình và các hành vi sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu cho các mục đích này ít nhất đối với sản phẩm đã được tạo ra trực tiếp từ quy trình đó nếu không được phép của chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu Bằng độc quyền sáng chế cũng phải có các quyền chuyển nhượng, chuyển giao theo cách kế thừa, bằng độc quyền sáng chế đó và quyền ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.

#### **Điều 11.38: Ngoại lệ đối với các quyền được cấp**

Một Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền sáng chế, với điều kiện là các ngoại lệ đó không xung đột một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường của sáng chế và không làm phương hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

#### **Điều 11.39: Việc sử dụng khác không cần sự cho phép của chủ thể quyền**

Để rõ ràng hơn, không quy định nào của Hiệp định này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 và Điều 31bis của Hiệp định TRIPS, và Phụ lục và Danh mục của Phụ lục của Hiệp định TRIPS.

#### **Điều 11.40: Việc sử dụng thử nghiệm sáng chế**

Không hạn chế Điều 11.38 (Ngoại lệ đối với các quyền được cấp), mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào cũng có thể thực hiện hành vi không bị xem là xâm phạm đối với sáng chế nếu hành vi được thực hiện vì mục đích thử nghiệm<sup>34</sup> liên quan đến đối tượng thuộc sáng chế đã được cấp bằng độc quyền.

#### **Điều 11.41: Các khía cạnh về thủ tục thẩm định và cấp bằng**

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hệ thống bằng độc quyền sáng chế của mình cũng như việc đơn giản hóa và hợp lý hóa các thủ tục và quy trình xử lý của các cơ quan có thẩm quyền vì lợi ích của tất cả người sử dụng hệ thống bằng độc quyền sáng chế và công chúng nói chung.

2. Mỗi bên phải quy định hệ thống bằng độc quyền sáng chế, bao gồm:

(a) yêu cầu cung cấp cho người nộp đơn thông báo bằng văn bản về lý do từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế;

(b) cơ hội để người nộp đơn thực hiện việc sửa đổi và nêu ý kiến đối với đơn đăng ký của mình;<sup>35</sup>

(c) cơ hội để thực hiện một trong những điều sau đây trước khi bằng độc quyền sáng chế được cấp:

(i) nộp đơn phản đối đơn đăng ký sáng chế; hoặc

- (ii) cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền các thông tin có thể từ chối tính mới hoặc tính sáng tạo của sáng chế được yêu cầu bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế;
- (d) cơ hội để thực hiện một trong những điều sau đây sau khi bằng độc quyền sáng chế được cấp:
- (i) phản đối việc cấp; (ii) yêu cầu thu hồi;
  - (iii) yêu cầu hủy bỏ; hoặc
  - (iv) yêu cầu vô hiệu; và
- (e) yêu cầu đối với các quyết định hành chính<sup>36</sup> trong thủ tục phản đối, thu hồi, hủy bỏ, hoặc vô hiệu phải nêu lý do và phải bằng văn bản. Các quyết định được cung cấp dưới dạng điện tử.

#### **Điều 11.42: Ân hạn đối với sáng chế**

Các Bên thừa nhận lợi ích của việc ân hạn sáng chế trong việc loại bỏ một số bộc lộ công khai về sáng chế khi xem xét tính mới của sáng chế nhằm khuyến khích đổi mới.

#### **Điều 11.43: Hệ thống nộp đơn đăng ký sáng chế điện tử**

Mỗi bên được khuyến khích ban hành một hệ thống nộp đơn đăng ký sáng chế điện tử nhằm tạo điều kiện dễ dàng trong việc nộp đơn bởi người nộp đơn đăng ký sáng chế.

#### **Điều 11.44: Công bố 18 tháng**

1. Mỗi Bên phải công bố bất kỳ đơn đăng ký sáng chế nào ngay sau khi hết hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn, hoặc nếu đơn có ngày ưu tiên, kể từ ngày ưu tiên sớm nhất trừ trường hợp đơn đăng ký đã được công bố trước đó, hoặc đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối<sup>37</sup>.
2. Nếu một đơn đang thẩm định không được công bố ngay theo quy định tại khoản 1, thì một Bên phải công bố đơn này hoặc bằng sáng chế tương ứng ngay khi có thể thực hiện được.
3. Không có quy định nào tại Điều này được hiểu là yêu cầu một Bên phải công bố bất kỳ thông tin nào mà việc bộc lộ đó được xem là trái với an ninh quốc gia hoặc với trật tự công hoặc đạo đức.
4. Một Bên phải quy định rằng người nộp đơn có thể yêu cầu công bố đơn sớm trước khi hết thời hạn đề cập tại khoản 1.

#### **Điều 11.45: Thông tin là tình trạng kỹ thuật đã biết được đưa ra cho công chúng trên Internet**

Các Bên thừa nhận rằng thông tin được đưa ra cho công chúng trên internet có thể coi là một phần của tình trạng kỹ thuật đã biết.

#### **Điều 11.46: Thẩm định nhanh**

Mỗi bên phải nỗ lực để quy định các thủ tục cho phép người nộp đơn sáng chế đề nghị thẩm định nhanh đơn đăng ký sáng chế của mình theo pháp luật và quy tắc của Bên đó.

#### **Điều 11.47: Hệ thống phân loại sáng chế quốc tế**

Mỗi bên phải nỗ lực để sử dụng hệ thống phân loại sáng chế phù hợp với *Thỏa ước Strasbourg về Phân loại sáng chế quốc tế* được ký kết tại Strasbourg vào ngày 24/3/1971, được sửa đổi liên tục.

#### **Điều 11.48: Bảo hộ giống cây trồng mới<sup>38</sup>**

Mỗi bên phải quy định việc bảo hộ giống cây trồng mới thông qua một hệ thống bảo hộ giống cây trồng riêng hiệu quả.

### **MỤC F. KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 11.49: Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp**

1. Mỗi Bên phải quy định sự bảo hộ cho các kiểu dáng công nghiệp mới hoặc nguyên gốc. Một Bên có thể quy định rằng các kiểu dáng không mới hoặc nguyên gốc nếu các kiểu dáng này không khác biệt đáng kể với các kiểu dáng đã biết hoặc tập hợp của những đặc điểm tạo dáng đã biết. Một Bên có thể quy định rằng sự bảo hộ trong trường hợp này không mở rộng cho các kiểu dáng bắt buộc do chức năng hoặc do đặc tính kỹ thuật quy định.

2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc đảm bảo bảo hộ kiểu dáng hoa văn, cụ thể với bất kỳ mức phí, việc thẩm định hay công bố nào, không được loại bỏ một cách bất hợp lý cơ hội để yêu cầu và đạt được sự bảo hộ này. Mỗi Bên phải được quyền tự do thực hiện nghĩa vụ này trong luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật bản quyền tác giả.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ có quyền ngăn cấm bên thứ ba không được sự đồng ý của mình trong việc sản xuất, bán hoặc nhập khẩu sản phẩm mang hoặc chứa một kiểu dáng là bản sao toàn bộ hoặc một phần của kiểu dáng được bảo hộ này, khi các hành vi trên được thực hiện vì mục đích thương mại.

4. Mỗi Bên có thể quy định một số hạn chế các ngoại lệ của việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với điều kiện các ngoại lệ đó không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến việc khai thác thương mại bình thường của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ và không làm phương hại một cách phi lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.

5. Mỗi Bên khẳng định rằng việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cũng được áp dụng cho những kiểu dáng nào:

(a) được thể hiện ở một phần của một sản phẩm; hoặc, thay vào đó,

(b) liên quan đặc biệt đến, nếu phù hợp, một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm, phù hợp với pháp luật của Bên đó.

#### **Điều 11.50: Thông tin là tình trạng kỹ thuật đã biết được đưa ra cho công chúng trên Internet của kiểu dáng<sup>39</sup>**

Các Bên thừa nhận rằng thông tin được đưa ra cho công chúng trên internet có thể coi là một phần của tình trạng kỹ thuật đã biết của kiểu dáng.

#### **Điều 11.51: Việc đăng ký và đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp**

Mỗi Bên phải quy định một hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp, bao gồm:

- (a) yêu cầu phải cung cấp cho người nộp đơn một thông báo bằng văn bản, có thể được cung cấp dưới dạng điện tử, về lý do từ chối đăng ký một kiểu dáng công nghiệp;
- (b) cơ hội để người nộp đơn phản hồi các thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền về kiểu dáng công nghiệp của Bên đó, để tranh luận, phản đối hoặc khiếu nại việc từ chối đăng ký hoặc cấp văn bằng bảo hộ cho một kiểu dáng công nghiệp;
- (c) cơ hội yêu cầu hủy bỏ, vô hiệu hoặc thu hồi việc đăng ký hoặc cấp văn bằng bảo hộ; và
- (d) yêu cầu các quyết định hành chính<sup>40</sup> trong thủ tục hủy, vô hiệu hoặc thu hồi phải nêu lý do và phải bằng văn bản. Các quyết định này có thể được cung cấp dưới dạng điện tử.

### **Điều 11.52: Hệ thống phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp**

Mỗi Bên phải nỗ lực sử dụng hệ thống phân loại về kiểu dáng công nghiệp phù hợp với *Thỏa ước Locarno về Phân loại quốc tế Kiểu dáng công nghiệp*, được ký kết tại Locarno ngày 08/10/1968 và được sửa đổi liên tục.

## **MỤC G. NGUỒN GEN, TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VÀ VĂN HÓA DÂN GIAN<sup>41</sup>**

### **Điều 11.53: Nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian**

1. Tùy theo các nghĩa vụ quốc tế, mỗi Bên có thể thiết lập các biện pháp thích hợp<sup>42</sup> để bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.
2. Khi một Bên có các yêu cầu về bộc lộ liên quan đến nguồn gốc hoặc xuất xứ của nguồn gen<sup>43</sup> như một phần trong hệ thống sáng chế của mình, Bên đó phải nỗ lực đăng tải các luật, quy định và thủ tục liên quan đến yêu cầu đó, bao gồm việc công bố trên internet nếu có thể, theo cách thức đảm bảo cho những người có lợi ích liên quan và các Bên khác có thể làm quen với những điều này.
3. Mỗi Bên phải nỗ lực đảm bảo chất lượng thẩm định sáng chế, bao gồm:
  - (a) khi xác định tình trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen có thể được xem xét;;
  - (b) cơ hội cho các bên thứ ba có thể trích dẫn, bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết mà có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen; và
  - (c) sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số chứa các thông tin liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen, nếu có thể và phù hợp.

## **MỤC H. CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH**

### **Điều 11.54: Bảo hộ hiệu quả nhằm chống cạnh tranh không lành mạnh**

Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ hiệu quả nhằm chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Công ước Paris<sup>44</sup>.

### **Điều 11.55: Tên miền**

Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia của mỗi Bên (ccTLD) và theo pháp luật của mình, và, nếu phù hợp, các chính sách quản lý hành chính thích hợp về bảo hộ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải cung cấp các thông tin sau:

(a) một thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp, căn cứ vào, hoặc mô phỏng theo, các đường lối, nguyên tắc được quy định trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua, hoặc:

(i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp tức thời và với chi phí hợp lý;

(ii) công bằng và hợp lý;

(iii) không tạo gánh nặng quá mức; và

(iv) không loại trừ thủ tục tố tụng tại toà; và

(b) các chế tài thích hợp<sup>45</sup>, ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh nhằm thu lợi.

#### **Điều 11.56: Bảo hộ thông tin bí mật**

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ thông tin bí mật theo khoản 2 của Điều 39 Hiệp định TRIPS.

2. Các Bên phải công nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ thông tin bí mật liên quan đến các mục tiêu nêu tại cả khoản 1 và khoản 2 của Điều 11.1 (Mục tiêu).

### **MỤC I. TÊN QUỐC GIA**

#### **Điều 11.57: Tên quốc gia**

Mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó.

### **MỤC J. THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

#### **TIỂU MỤC 1**

#### **CÁC NGHĨA VỤ CHUNG**

#### **Điều 11.58: Nghĩa vụ chung**

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi được quy định cụ thể tại Mục này phải sẵn có trong quy định pháp luật của mình nhằm cho phép hành động có hiệu quả chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này, bao gồm cả những biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những chế tài nhằm răn đe các hành vi xâm phạm trong tương lai. Các thủ tục này phải được áp dụng theo cách thức tránh tạo ra rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.

2. Các thủ tục liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải công bằng và hợp lý. Các thủ tục này không được tốn kém hoặc phức tạp không cần thiết, hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc chậm trễ không xác đáng.

3. Khi thi hành các quy định của Mục này, mỗi Bên phải lưu ý tới yêu cầu về tính cân xứng giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với các chế tài và hình phạt có thể áp dụng, cũng như, nếu phù hợp, những lợi ích của bên thứ ba.

4. Các bên hiểu rằng Mục này không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào về việc thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống thực thi luật pháp nói chung, hay ảnh hưởng tới năng lực của mỗi Bên trong việc thực thi luật pháp nói chung. Không quy định nào trong Mục này tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào đối với việc phân bổ các nguồn lực giữa thực thi quyền sở hữu trí tuệ và thực thi luật pháp nói chung.

5. Trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến quyền tác giả, mỗi Bên phải quy định giả định rằng<sup>46</sup>, nếu không có bằng chứng ngược lại, người được nêu tên theo cách thông thường là tác giả của tác phẩm chính là tác giả của tác phẩm. Nghĩa vụ nêu tại câu trên cũng được áp dụng trong các thủ tục tố tụng hình sự và hành chính nếu phù hợp với pháp luật của mỗi Bên.

## TIỂU MỤC 2

### CÁC CHẾ TÀI DÂN SỰ<sup>47</sup>

#### **Điều 11.59: Thủ tục công bằng và hợp lý**

1. Các Bên phải sẵn sàng cho chủ thể quyền<sup>48</sup> các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này. Bị đơn phải có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và chi tiết, trong đó nêu cả căn cứ của các yêu cầu. Các bên phải được phép có cố vấn pháp luật độc lập làm đại diện, và các thủ tục không được đòi hỏi quá mức việc đương sự buộc phải có mặt tại toà. Các bên tham gia tố tụng phải có quyền biện minh cho yêu cầu của mình và có quyền đưa ra mọi chứng cứ thích hợp. Thủ tục đó phải có phương tiện để nhận biết và bảo hộ thông tin bí mật, trừ khi điều này trái với các quy định của hiến pháp hiện hành.

2. Mỗi Bên có thể cho phép sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp thay thế để giải quyết các tranh chấp dân sự liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

#### **Điều 11.60: Thiệt hại**

1. Mỗi Bên phải quy định rằng<sup>49</sup> trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền buộc người xâm phạm trả cho chủ thể quyền khoản bồi thường thiệt hại thoả đáng để đền bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó đối với người xâm phạm nào đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để biết điều đó.

2. Khi xác định khoản bồi thường theo khoản 1, cơ quan tư pháp của mỗi Bên phải có thẩm quyền xem xét, ngoài những thứ khác, bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào mà chủ thể quyền đưa ra.<sup>50</sup>

3. Trong các trường hợp xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, các cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền buộc người xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết, hoặc có cơ sở hợp lý để biết, trả cho chủ thể quyền lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ việc xâm phạm.<sup>51</sup>

#### **Điều 11.61: Chi phí và phí Toà án**

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình, nếu phù hợp, có thẩm quyền<sup>52</sup>, khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm ít nhất là quyền tác giả hoặc quyền liên quan và nhãn hiệu, buộc bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện các chi phí hoặc phí toà án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định trong luật của Bên đó.

#### **Điều 11.62: Tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và vật liệu và phương tiện**

1. Mỗi Bên phải quy định rằng trong thủ tục tố tụng dân sự cơ quan tư pháp có thẩm quyền của mình quyền ít nhất theo đề nghị của chủ thể quyền, buộc hàng sao chép lậu quyền tác giả và hàng giả mạo nhãn hiệu phải bị tiêu huỷ, trừ trường hợp ngoại lệ, mà không được bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào.<sup>53</sup>
2. Mỗi Bên cũng cần phải quy định rằng trong các thủ tục tố tụng dân sự các cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền buộc vật liệu và phương tiện, được sử dụng chủ yếu để sản xuất hoặc tạo ra các hàng hoá xâm phạm này phải bị, mà không được bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, phân phối<sup>54</sup> ngoài các kênh thương mại theo cách thức để giảm thiểu nguy cơ xâm phạm sau này.
3. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu được gắn trái pháp luật trên hàng hoá không đủ, trừ các trường hợp ngoại lệ, để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thương mại.

#### **Điều 11.63: Thông tin bí mật trong các thủ tục tố tụng dân sự**

Mỗi Bên phải quy định trong các thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền áp dụng hình phạt cho các bên tham gia tố tụng, người tư vấn, chuyên gia, hoặc những người khác thuộc thẩm quyền phán quyết của tòa, do vi phạm lệnh tư pháp<sup>55</sup> đối với bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tố tụng đó.

#### **Điều 11.64: Các biện pháp tạm thời**

1. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời để thu giữ, hoặc giữ dưới hình thức khác, các hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm và cả hai loại sau đây:
  - (a) các nguyên liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để thực hiện các hành vi xâm phạm bị cáo buộc; và
  - (b) các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm bị cáo buộc.
2. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời để thu giữ, hoặc giữ dưới hình thức khác, các hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm và ít nhất một trong hai loại sau đây:
  - (a) các nguyên liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để thực hiện các hành vi xâm phạm bị cáo buộc; hoặc
  - (b) các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm các hành vi xâm phạm bị cáo buộc.
3. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời trước khi nghe ý kiến của bên kia nếu phù hợp, đặc biệt, khi bất kỳ sự chậm

trễ nào cũng có nguy cơ gây hậu quả không khắc phục được cho chủ thể quyền, hoặc khi thấy rằng chứng cứ đang có nguy cơ bị thủ tiêu.

4. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền yêu cầu người nộp đơn, liên quan đến các biện pháp tạm thời, cung cấp bất kỳ chứng cứ hợp lý sẵn có nào, đủ sức thuyết phục cơ quan tư pháp rằng người nộp đơn là chủ thể quyền và quyền của người nộp đơn đang bị hoặc rõ ràng có nguy cơ bị xâm phạm, và buộc người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự lạm dụng, và khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở bất hợp lý việc áp dụng các biện pháp tạm thời này.

5. Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng các biện pháp tạm thời sẽ được thực hiện phù hợp với đoạn 4 đến 8 của Điều 50 Hiệp định TRIPS.

### TIÊU MỤC 3

#### CÁC BIỆN PHÁP BIÊN GIỚI

##### **Điều 11.65: Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo đơn của chủ thể quyền**

1. Mỗi Bên phải thông qua hoặc duy trì các thủ tục<sup>56</sup> liên quan đến hàng hoá nhập khẩu mà chủ thể quyền, khi có cơ sở chắc chắn đề nghị ngừng việc nhập khẩu hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu có thể xảy ra, có thể nộp đơn cho các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó để đình chỉ thông quan hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu<sup>57</sup> phù hợp với Điều 51 Hiệp định TRIPS.

2. Với mục đích của Mục này, “các cơ quan có thẩm quyền” có thể bao gồm các cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính, hoặc cơ quan thực thi pháp luật phù hợp theo pháp luật của mỗi Bên.

##### **Điều 11.66: Đơn đình chỉ thông quan hoặc tạm giữ**

Mỗi Bên phải nỗ lực để quy định rằng đơn 58 đình chỉ thông quan hoặc tạm giữ được chấp nhận có hiệu lực trong thời hạn hợp lý để giảm tối đa gánh nặng hành chính cho chủ thể quyền.

##### **Điều 11.67: Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương**

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền tiến hành thủ tục quy định tại Điều 11.65 (Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo đơn của chủ thể quyền), phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn chặn sự lạm dụng. Mỗi Bên phải quy định rằng khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

##### **Điều 11.68: Thông tin các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho chủ thể quyền**

Không phương hại tới pháp luật của một Bên về bí mật thông tin, nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã thu giữ hoặc đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ là hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả hoặc giả mạo nhãn hiệu, thì Bên đó có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền thông báo cho chủ thể quyền tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu, hoặc người nhận hàng; bản mô tả hàng hoá; số lượng hàng hoá; và nếu biết, nước xuất xứ của hàng hoá.

**Điều 11.69: Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo hành động mặc nhiên**

1. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các thủ tục liên quan đến hàng hoá nhập khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền có thể chủ động đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu. Mỗi Bên phải quy định rằng khi các cơ quan có thẩm quyền chủ động hành động, người nhập khẩu và chủ thể quyền sẽ được thông báo kịp thời về việc đình chỉ thông quan.

2. Mỗi Bên có thể ban hành hoặc duy trì các thủ tục liên quan đến hàng hoá xuất khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền chủ động đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu. Mỗi Bên phải quy định rằng khi các cơ quan có thẩm quyền chủ động hành động, người xuất khẩu và chủ thể quyền sẽ được thông báo kịp thời về việc đình chỉ thông quan.

3. Mỗi Bên chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan và các công chức Nhà nước khỏi bị áp dụng các biện pháp chế tài tương ứng nếu những hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý.

**Điều 11.70: Thông tin chủ thể quyền cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp hành động mặc nhiên**

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền, khi các cơ quan có thẩm quyền chủ động hành động, yêu cầu chủ thể quyền cung cấp những thông tin liên quan để giúp các cơ quan này thực hiện các biện pháp biên giới quy định tại Tiểu mục này. Một Bên cũng có thể cho phép chủ thể quyền cung cấp thông tin liên quan cho các cơ quan có thẩm quyền của mình.

**Điều 11.71: Xác định xâm phạm trong thời hạn hợp lý của các cơ quan có thẩm quyền<sup>60</sup>**

Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà theo đó cơ quan có thẩm quyền có thể xác định, trong một thời hạn hợp lý sau khi tiến hành thủ tục được đề cập đến tại Điều 11.65 (Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo đơn của chủ thể quyền) và Điều 11.69 (Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo hành động mặc nhiên), liệu hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không.

**Điều 11.72: Lệnh tiêu huỷ của các cơ quan có thẩm quyền**

Mỗi Bên phải quy định rằng, với điều kiện không làm ảnh hưởng tới các quyền khiếu kiện của chủ thể quyền và phù hợp với quyền của bị đơn được yêu cầu cơ quan tư pháp xem xét lại vụ việc, cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền tiêu huỷ và thẩm quyền phân phối hàng hoá nếu hàng hoá đó đã được xác định là hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu. Trong trường hợp hàng hoá đó không bị tiêu huỷ, mỗi Bên phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hoá này phải được xử lý ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh bất kỳ thiệt hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu được gắn trên hàng hoá một cách bất hợp pháp phải được coi là không đủ để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

### **Điều 11.73: Các khoản phí**

Nếu phí nộp đơn, phí lưu kho, hoặc phí tiêu huỷ được quy định hoặc ấn định liên quan tới các biện pháp biên giới để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên phải quy định rằng các khoản phí này không được quy định ở mức cản trở một cách bất hợp lý tới việc áp dụng các biện pháp này.

## **TIÊU MỤC 4**

### **CÁC CHẾ TÀI HÌNH SỰ**

#### **Điều 11.74: Thủ tục và hình phạt hình sự**

1. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan hoặc giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại.<sup>61</sup>

2. Mỗi Bên phải coi các hành vi cố ý nhập khẩu hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại là các hành vi trái pháp luật bị xử lý hình sự theo các thủ tục và hình phạt hình sự đề cập tại khoản 1. Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến nhập khẩu tại khoản này bằng việc quy định hành vi phân phối hoặc bán ở quy mô thương mại là hành vi trái pháp luật bị xử lý hình sự.

4. Đối với các hành vi phạm tội được mô tả tại khoản 1 và 2, mỗi Bên phải quy định:

(a) các hình phạt bao gồm cả phạt tù cũng như phạt tiền đủ cao để ngăn chặn tương ứng với mức hình phạt được áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương tự;<sup>62</sup>

(b) cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ<sup>63</sup> hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc giả mạo nhãn hiệu, vật liệu và phương tiện liên quan được sử dụng chủ yếu trong quá trình phạm tội, các bằng chứng dưới dạng tài liệu liên quan tới hành vi phạm tội bị cáo buộc; và

(c) cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh, mà không có bất kỳ bồi thường thiệt hại nào cho bên bị đơn, tịch thu hoặc tiêu huỷ:

(i) hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu;

(ii) vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để tạo ra hàng hoá sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu; và

(iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao gói nào có gắn nhãn hiệu giả mạo và được sử dụng liên quan tới tội phạm.

4. Thừa nhận sự cần thiết phải xử lý việc sao chép<sup>64</sup> trái phép các tác phẩm điện ảnh ở quy mô thương mại tại các buổi chiếu phim trong rạp, mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường, và thừa nhận sự cần thiết phải ngăn ngừa các thiệt hại này, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các biện pháp, ít nhất bao gồm quy định các thủ tục và hình phạt hình sự thích hợp.<sup>65</sup>

## **TIÊU MỤC 5**

### **THỰC THI TRONG MÔI TRƯỜNG KỸ THUẬT SỐ**

#### **Điều 11.75: Hành động hiệu quả chống lại xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số**

Mỗi Bên khẳng định rằng các thủ tục thực thi quy định tại Tiểu mục 2 (Các chế tài Dân sự) và Tiểu mục 4 (Các chế tài Hình sự) phải được áp dụng với cùng phạm vi như đối với các hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và nhãn hiệu, trong môi trường kỹ thuật số.

## **MỤC K. HỢP TÁC VÀ THAM VẤN**

### **Điều 11.76: Hợp tác và đối thoại**

1. Các bên thừa nhận tầm quan trọng của việc sử dụng và bảo hộ sở hữu trí tuệ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ nhằm tiếp tục thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các Bên.
2. Các Bên thừa nhận những khác biệt đáng kể về năng lực giữa các Bên trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.
3. Để thúc đẩy thi hành có hiệu quả Chương này, mỗi Bên sẽ hợp tác với các Bên khác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, và tham gia vào đối thoại và trao đổi thông tin về các vấn đề sở hữu trí tuệ.
4. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác để tăng cường giáo dục và nhận thức về sử dụng hiệu quả và bảo hộ sở hữu trí tuệ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ.
5. Các Bên sẽ hợp tác về các biện pháp biên giới với mục tiêu nhằm loại bỏ hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế.
6. Các Bên sẽ nỗ lực để, nếu phù hợp, hợp tác giữa các cơ quan sáng chế tương ứng nhằm tăng cường chia sẻ kết quả tra cứu và thẩm định, và trao đổi thông tin về hệ thống đảm bảo chất lượng nhằm có thể tăng cường hiểu biết tốt hơn về hệ thống sáng chế của các Bên.<sup>66</sup>
7. Các Bên sẽ nỗ lực để hợp tác thông qua chia sẻ cách thức mà mỗi Bên đang thực hiện để phòng chống xâm phạm quyền tác giả trực tuyến.
8. Các Bên có thể hợp tác về quản trị hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới, bao gồm các ngoại lệ quyền của nhà tạo giống, liên quan đến khoản 3 Điều 11.9 (Điều ước đa phương) hoặc Điều 11.48 (Bảo hộ giống cây trồng).
9. Các Bên sẽ nỗ lực để hợp tác về các vấn đề liên quan đến ân hạn sáng chế nhằm hỗ trợ đổi mới.
10. Các Bên có thể hợp tác về các vấn đề liên quan đến thủ tục và quy trình xử lý của các cơ quan sáng chế, với mục tiêu nhằm giảm chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế.
11. Các Bên có thể trao đổi thông tin về bảo hộ chỉ dẫn địa lý của các Bên, bao gồm thông tin về hệ thống, thủ tục và hàng hoá mang chỉ dẫn địa lý.
12. Các Bên có thể hợp tác về đào tạo thẩm định viên sáng chế trong thẩm định các đơn đăng ký sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen.
13. Tất cả các hoạt động hợp tác theo Chương này sẽ theo yêu cầu của một Bên, trên cơ sở đồng thuận, và phù hợp với các quy định pháp luật và nguồn lực sẵn có của các Bên tham gia.

## **MỤC L. SỰ MINH BẠCH**

### **Điều 11.77: Sự minh bạch**

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các phán quyết tư pháp cuối cùng và quyết định hành chính áp dụng chung liên quan đến sự sẵn có, phạm vi, xác lập, thực thi và ngăn chặn việc lạm dụng

quyền sở hữu trí tuệ phải được công bố, hoặc nếu việc công bố đó không thể thực hiện được thì sẽ có sẵn cho công chúng, ít nhất bằng ngôn ngữ quốc gia của Bên đó theo cách để các Bên khác và chủ thể quyền làm quen với các quyết định này. Mỗi Bên phải nỗ lực quy định rằng các phán quyết tư pháp cuối cùng được công bố trực tuyến, nếu khả thi.<sup>67</sup>

2. Mỗi Bên phải tiến hành các biện pháp thích hợp, trong phạm vi có thể theo pháp luật của Bên đó, để công bố hoặc sẵn sàng cho công chúng thông tin về đơn và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, và nếu có thể, thông tin tình trạng pháp lý tương ứng, ví dụ như ngày đăng ký và ngày hết hiệu lực.

## **MỤC M. THỜI HẠN CHUYỂN TIẾP VÀ HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

### **Điều 11.78: Thời hạn chuyển tiếp dành cho các Bên là nước kém phát triển nhất theo Hiệp định TRIPS**

Không điều khoản nào trong Chương này làm tổn hại đến quyền lợi của bất kỳ Bên nào trong việc áp dụng thời hạn chuyển tiếp quy định trong Hiệp định TRIPS mà đã hoặc có thể được WTO chấp thuận, cũng như trước, trong hoặc sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này.

### **Điều 11.79: Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên**

1. Lưu ý đến các giai đoạn phát triển khác nhau của mỗi Bên, và không làm phương hại đến Điều 11.78 (Thời hạn chuyển tiếp dành cho các Bên là nước kém phát triển nhất theo Hiệp định TRIPS), một Bên có thể trì hoãn việc thực hiện một số điều khoản nhất định trong Chương này phù hợp với Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên).

2. Trong các giai đoạn liên quan nêu tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên), một Bên không được điều chỉnh biện pháp để làm giảm mức độ phù hợp với các nghĩa vụ theo các điều khoản đề cập tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên) áp dụng với Bên đó, hoặc ban hành biện pháp mới có mức độ phù hợp với các nghĩa vụ giảm đi so với các biện pháp liên quan đã có hiệu lực vào ngày ký Hiệp định này của Bên đó. Quy định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên trong một điều ước quốc tế mà Bên này và một Bên khác là thành viên.

### **Điều 11.80: Thông báo về thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên**

1. Bất kỳ Bên nào có thời hạn chuyển tiếp cụ thể đối với bất kỳ nghĩa vụ nào trong Chương này được nêu tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên) đều phải thông báo với Ủy ban Môi trường Kinh doanh về kế hoạch và tiến độ của Bên đó trong việc thi hành mỗi nghĩa vụ này, sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó, cụ thể:

(a) với bất kỳ giai đoạn chuyển tiếp nào trong vòng 5 năm hoặc ngắn hơn, Bên đó phải đưa ra thông báo 6 tháng trước ngày kết thúc thời hạn chuyển tiếp; và

(b) với bất kỳ giai đoạn chuyển tiếp nào dài hơn 5 năm, Bên đó phải đưa ra thông báo hàng năm vào ngày trùng với ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó, bắt đầu từ năm thứ năm, và thông báo 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp.<sup>68</sup>

2. Bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu thông tin bổ sung liên quan đến tiến độ của Bên khác trong việc thi hành nghĩa vụ. Bên được yêu cầu phải đưa ra phản hồi kịp thời với yêu cầu này.

3. Không muộn hơn ngày kết thúc thời hạn chuyển tiếp, một Bên trong thời hạn chuyển tiếp cụ thể phải đưa ra thông báo tới các Bên khác về các biện pháp mà Bên đó đã áp dụng để thi hành nghĩa vụ có thời hạn chuyển tiếp.

4. Nếu một Bên không đưa ra thông báo như đã đề cập tại khoản 3, vấn đề này phải được tự động đưa vào chương trình cuộc họp định kỳ tiếp theo của Ủy ban Môi trường Kinh doanh.

#### **Điều 11.81: Hỗ trợ kỹ thuật**

1. Phù hợp với các mục tiêu của Chương 15 (Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật), các Bên nhất trí bảo đảm hỗ trợ kỹ thuật, theo nhu cầu đã được xác định trong việc thi hành Chương này, như được nêu tại Phụ lục 11B (Danh sách các Yêu cầu Hỗ trợ Kỹ thuật).

2. Hỗ trợ kỹ thuật được đề cập tại khoản 1 theo các điều khoản được đồng thuận giữa các Bên, phù hợp với các nguyên tắc và quy định liên quan và mức độ sẵn có về nguồn lực của các Bên tham gia.

### **MỤC N. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THỦ TỤC**

#### **Điều 11.82: Cải thiện các thủ tục hành chính về quyền sở hữu trí tuệ**

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc quy định quản lý hành chính hiệu quả trong hệ thống sở hữu trí tuệ, và liên quan đến điều này, mỗi Bên phải tiếp tục rà soát và nỗ lực, nếu phù hợp, để cải thiện các thủ tục hành chính về quyền sở hữu trí tuệ của Bên đó.

#### **Điều 11.83: Tinh giản các yêu cầu về thủ tục giấy tờ**

Ngoài quy định tại Điều 11.82 (Cải thiện các thủ tục hành chính về quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực tinh giản bất kỳ yêu cầu về thủ tục nào mà Bên đó đang duy trì liên quan đến:

- (a) giấy chứng nhận các bản dịch trong đơn đăng ký sáng chế; và
- (b) việc xác nhận chữ ký trong các đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu.

### **PHỤ LỤC 11A**

#### **THỜI HẠN CHUYỂN TIẾP CỤ THỂ CỦA CÁC BÊN**

Với mục đích của Phụ lục này

- (a) “thời hạn chuyển tiếp” là một khoảng thời gian trước khi tới hạn một Bên phải thực hiện đầy đủ một số quy định nhất định của Chương 11 (Sở hữu trí tuệ);
- (b) số năm, chẳng hạn như "năm năm", cho biết thời hạn chuyển tiếp của một Bên bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó; và
- (c) Các điều, khoản hoặc điểm chỉ ra một số điều khoản nhất định, việc thi hành mà một Bên có thể trì hoãn cho đến khi hết thời hạn chuyển tiếp của mình.

#### **Campuchia:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điểm 1(e) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần

đến Hiệp ước WCT)	cho năm năm
Điểm 1(f) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WPPT)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Điều 11.15 (Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu) (liên quan đến nhãn hiệu âm thanh)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Điểm 2(a) và (b) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký nhãn hiệu)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Điều 11.48 (Bảo hộ giống cây trồng mới)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Khoản 2 Điều 11.62 (Tiêu hủy hàng hoá xâm phạm và vật liệu và phương tiện)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Khoản 1(a) Điều 11.64 (Các biện pháp tạm thời)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Khoản 3(b) và (c) Điều 11.74 (Thủ tục và hình phạt hình sự)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm
Điều 11.75 (Hành động hiệu quả chống lại xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số)	10 năm, có thể gia hạn thêm một lần cho năm năm

**Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điểm 1(e) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WCT)	10 năm
Điểm 1(f) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WPPT)	10 năm
Điểm 1(g) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước Marrakesh)	15 năm
Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu) (liên quan đến nhãn hiệu phi truyền thống)	15 năm
Điểm 2(a) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký nhãn hiệu)	10 năm

**Malaysia:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điểm 1(g) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước Marrakesh)	5 năm

**Myanmar:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điểm 1(a) đến điểm (g) Điều 11.9 (Điều ước đa phương) (liên quan đến Công ước Paris, Công ước Berne, Hiệp ước PCT, Nghị định thư Madrid, Hiệp ước WCT, Hiệp ước WPPT, và Hiệp ước Marrakesh)	10 năm
Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu) (liên quan đến nhãn hiệu âm thanh)	10 năm
Điểm 2(a) và (b) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký nhãn hiệu)	5 năm
Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý)	10 năm
Điều 11.48 (Bảo hộ giống cây trồng mới)	5 năm
Điều 11.70 (Thông tin chủ thể quyền cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp hành động mặc nhiên)	3 năm
Điều 11.75 (Hành động hiệu quả chống lại xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số)	10 năm

**Philippines:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu) (liên quan đến nhãn hiệu âm thanh)	5 năm Các Bên sẽ xem xét yêu cầu hợp lý của Philippines về việc gia hạn kể khi hết thời hạn 5 năm. Yêu cầu phải nêu rõ lý do và khoảng thời gian thích hợp cho việc gia hạn đã yêu cầu.

**Thái Lan:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điểm 1(e) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WCT)	3 năm
Điểm 1(f) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WPPT)	5 năm
Điều 11.10 (Quyền độc quyền của tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm) (liên quan đến người biểu)	5 năm

diễn)	
Điều 11.11 (Quyền hưởng thù lao từ việc phát sóng) (liên quan đến người biểu diễn)	5 năm
Điều 11.44 (Công bố 18 tháng)	5 năm
Điều 11.62 (Tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và vật liệu và phương tiện)	5 năm

**Việt Nam:**

<b>Điều khoản</b>	<b>Thời hạn chuyển tiếp</b>
Điểm 1(e) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WCT)	3 năm
Điểm 1(f) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Hiệp ước WPPT)	3 năm
Điểm 1(g) Điều 11.9 (Điều ước Đa phương) (liên quan đến Marrakesh Treaty)	5 năm
Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu) (liên quan đến nhãn hiệu âm thanh)	3 năm
Điểm 2(a) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký nhãn hiệu) (liên quan đến việc thiết lập hệ thống xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu bằng điện tử)	5 năm

**PHỤ LỤC 11B**

**DANH SÁCH CÁC YÊU CẦU HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**Campuchia:**

<b>Các quy định liên quan</b>	<b>Hỗ trợ kỹ thuật</b>
Điểm 2(a) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhãn hiệu)	Với mục đích hỗ trợ các nhu cầu liên quan đến việc hoạt động của Campuchia, hỗ trợ xây dựng hệ thống điện tử để xử lý, đăng ký và duy trì nhãn hiệu.
Điều 1(e) và (f) Điều 11.9 (Điều ước đa phương), Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu), Điều 11.16 (Giới hạn và ngoại lệ của việc quy định bảo hộ và chế tài đối với các biện pháp công nghệ và RMI), Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu), khoản 2 Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhãn	1. Hỗ trợ xây dựng năng lực cho: (a) các chuyên gia và thành viên tham gia vào quá trình sửa đổi luật để bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; (b) thẩm định viên nhãn hiệu, liên quan đến việc bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; (c) chuyên gia công nghệ thông tin, với mục đích duy trì và phát triển hệ thống nộp đơn điện tử về nhãn hiệu, sáng chế, giống cây trồng mới; và

hiệu), Điều 11.48 (Bảo hộ giống cây trồng mới), Điều 11.62 (Tiêu hủy hàng hoá xâm phạm và vật liệu và phương tiện), điểm 1(a) Điều 11.64 (Các biện pháp tạm thời), điểm 3(b) và (c) Điều 11.74 (Thủ tục và hình phạt hình sự), và Điều 11.75 (Hành động hiệu quả chống lại xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số)	(d) các chuyên gia và thành viên liên quan đến Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, Thông tin quản lý quyền và thực thi. 2. Cung cấp kiến thức chuyên môn về việc gia nhập Hiệp ước WCT và WPPT.
---	--

**Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào:**

<b>Các quy định liên quan</b>	<b>Hỗ trợ kỹ thuật</b>
Điểm 2(a) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhân hiệu)	Với mục đích hỗ trợ các nhu cầu liên quan đến việc hoạt động của CHDCND Lào, hỗ trợ xây dựng hệ thống điện tử để xử lý, đăng ký và duy trì nhân hiệu.

**Myanmar:**

<b>Các quy định liên quan</b>	<b>Hỗ trợ kỹ thuật</b>
Điều 11.13 (Tổ chức đại diện tập thể)	Hỗ trợ liên quan đến việc hoạt động của tổ chức quản lý tập thể và việc thành lập, cung cấp dịch vụ cho các thành viên của tổ chức quản lý tập thể.
Điều 11.19 (Bảo hộ nhân hiệu) (liên quan đến nhân hiệu phi truyền thống)	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng cần thiết để thẩm định viên nhân hiệu có năng lực thẩm định đối với tất cả các loại nhân hiệu, không giới hạn ở nhân hiệu truyền thống - là nhân hiệu có thể nhìn thấy bằng mắt thường.
Điểm 2(a) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhân hiệu)	Với mục đích hỗ trợ các nhu cầu liên quan đến việc hoạt động của Myanmar, hỗ trợ xây dựng hệ thống điện tử để xử lý, đăng ký và duy trì nhân hiệu.
Điểm 2(b) Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhân hiệu)	Với mục đích hỗ trợ các nhu cầu liên quan đến việc hoạt động của Myanmar, hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến có thể truy cập công khai về các đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ nhân hiệu.
Mục D (Chỉ dẫn địa lý)	Hỗ trợ thực hiện và phát triển hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý.
Điều 11.69 (Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhân hiệu theo hành động mặc nhiên)	Hỗ trợ xây dựng năng lực cho các cơ quan Hải quan của Myanmar để kiểm tra hiệu quả hàng hóa vi phạm bản quyền và hàng giả mạo nhân

và Điều 11.70 (Thông tin chủ thể quyền cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp hành động mặc nhiên)	hiệu trong quá trình thực thi theo hành động mặc nhiên.
Điều 11.75 (Hành động hiệu quả chống lại xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số)	Hỗ trợ các nhu cầu liên quan đến hoạt động của Myanmar để có hành động hiệu quả chống lại hành vi xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số.

**Việt Nam:**

<b>Các quy định liên quan</b>	<b>Hỗ trợ kỹ thuật</b>
Các điểm từ 1(e) đến (g) Điều 11.9 (Điều ước đa phương), Điều 11.19 (Bảo hộ nhãn hiệu), và khoản 2 Điều 11.22 (Việc đăng ký và Đơn đăng ký Nhãn hiệu)	<p>1. Hỗ trợ xây dựng năng lực cho:</p> <p>(a) thành viên tham gia quá trình sửa đổi luật để bảo hộ nhãn hiệu âm thanh;</p> <p>(b) thẩm định viên nhãn hiệu, liên quan đến việc bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; và</p> <p>(c) chuyên gia công nghệ thông tin, với mục đích duy trì và phát triển hệ thống điện tử.</p> <p>2. Cung cấp kiến thức chuyên môn về việc gia nhập Hiệp ước WCT và WPPT, và Hiệp ước Marrakesh.</p>

1 Với mục đích áp dụng Điều này, các Bên đồng ý rằng việc Chương này quy định việc bảo hộ sở hữu trí tuệ rộng hơn so với yêu cầu của Hiệp định TRIPS không có nghĩa là có sự không tương thích trong ý nghĩa của Điều này và khoản 2 của Điều 20.2 (Mối liên hệ đến các Điều ước quốc tế khác).

2 Các Bên thừa nhận rằng bản thân quyền sở hữu trí tuệ không nhất thiết phải bao gồm việc chiếm lĩnh thị trường.

3 Theo mục đích của khoản này, “công dân” của một Bên phải bao gồm, đối với các quyền liên quan, bất kỳ người nào theo như được định nghĩa tại điểm (t) của Điều 1.2 (Định nghĩa chung) của Bên đó đáp ứng các tiêu chí để đủ điều kiện bảo hộ được quy định trong các điều ước được liệt kê tại Điều 11.9 (Điều ước đa phương) và Hiệp định TRIPS.

4 Theo mục đích của khoản này, “bảo hộ” bao gồm các vấn đề ảnh hưởng tới sự sẵn có, xác lập, phạm vi, duy trì và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các vấn đề ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ được quy định cụ thể bởi Chương này.

Thêm vào đó, theo mục đích của khoản này, “bảo hộ” cũng bao gồm các điều khoản liên quan đến:

(a) các biện pháp kỹ thuật hữu hiệu quy định tại Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu); và

(b) thông tin quản lý quyền quy định tại Điều 11.15 (Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền).

5 Với mục đích của Chương này, một Bên có thể giải thích “nhà sản xuất bản ghi âm” có nghĩa giống như “tác giả của bản ghi âm”.

6 Khi một Bên là thành viên hoặc trở thành thành viên của WPPT, thì các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều này sẽ phụ thuộc vào tất cả các cam kết và bảo lưu mà Bên đó đã hoặc sẽ thực hiện theo WPPT.

7 Trường hợp một Bên không trao các quyền này cho các tổ chức phát sóng, thì Bên đó sẽ phải quy định chủ sở hữu quyền tác giả của đối tượng được phát sóng có thể ngăn chặn các hành vi nêu trên, phù hợp với các quy định của Công ước Berne.

8 Liên quan đến các quyền được quy định tại khoản này, bất kỳ Bên nào cũng có thể quy định các điều kiện, giới hạn, ngoại lệ và bảo lưu trong phạm vi Công ước Rome cho phép.

9 Vì mục đích của các điểm 2 (a) và (c) và để làm rõ hơn, một Bên có thể quy định việc cố ý tiếp nhận tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa đồng nghĩa với việc tiếp nhận và sử dụng tín hiệu, hoặc tiếp nhận và giải mã tín hiệu.

10 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “phân phối” là “phát lại đến công chúng”.

11 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “phân phối” là “phát lại đến công chúng”.

12 Để rõ ràng hơn, “tiền bản quyền” có thể bao gồm cả tiền thù lao hợp lý.

13 Để rõ ràng hơn, việc “khuyến khích” không đòi hỏi một Bên phải can thiệp vào tất cả các thỏa thuận hợp đồng giữa các tổ chức quản lý tập thể.

14 Với mục đích của Điều này, khi bất kỳ mục thông tin nào được đính kèm với bản sao của một tác phẩm, buổi biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, hoặc bản ghi âm, hay xuất hiện cùng với việc cung cấp, truyền đạt tác phẩm, buổi biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, hoặc bản ghi âm tới công chúng, “RMI” có nghĩa là:

(a) thông tin nhận dạng tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn buổi biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyền nào của tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm;

(b) thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc

(c) bất kỳ con số hoặc mã số nào đại diện cho thông tin mô tả tại các mục (a) và (b) của chú thích này.

15 Để làm rõ hơn, quy định của khoản này không ngăn cấm một Bên qui định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các chương trình phát sóng để phù hợp với các thỏa thuận đa phương về sở hữu trí tuệ mà Bên đó là thành viên hoặc sẽ trở thành thành viên.

16 Một Bên có thể yêu cầu có bản mô tả đầy đủ, có thể thể hiện dưới dạng đồ họa, của nhãn hiệu.

17 Theo mục đích của khoản này, "quyết định hành chính" bao gồm các quyết định bán tư pháp.

18 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ cung cấp các biện pháp thích hợp để ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng theo khoản này bằng cách cung cấp cho các cơ quan tư pháp của mình quyền cấm sử dụng một nhãn hiệu như vậy.

19 Theo mục đích của khoản này, một Bên có thể coi việc “sao chép, bắt chước hoặc bản dịch của một nhãn hiệu nổi tiếng” là “trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng”.

20 Các Bên hiểu rằng một nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu đã nổi tiếng trước đó, như được xác định bởi một Bên, đơn cho, việc đăng ký của, hoặc việc sử dụng của nhãn hiệu được đề cập đầu tiên.

21 Theo mục đích của Điều này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể xem xét liệu nhãn hiệu đó có trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng của người khác hay không.

22 Theo mục đích của điều này, thủ tục hành chính được hiểu bao gồm thủ tục bán tư pháp.

23 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể yêu cầu đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc từ một Bên khác phải bao gồm bằng chứng chỉ ra sự đồng ý của Bên đó rằng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Bên đó.

24 Các Bên cần hiểu rằng, với mục đích của điểm này, các thủ tục và thể thức hợp lý có thể được xem là các thủ tục và thể thức không nặng nề quá mức.

25 Để rõ ràng hơn, với mục đích của Mục này, việc hủy bỏ có thể được thực hiện thông qua các thủ tục vô hiệu hoặc thu hồi.

26 Trường hợp một Bên áp dụng điều này cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký các chỉ dẫn địa lý đó, các Bên hiểu rằng không nội dung nào tại Mục này yêu cầu một Bên bảo hộ chỉ dẫn địa lý của bất kỳ Bên nào khác cho các sản phẩm từ nho mà chỉ dẫn địa lý tương ứng trùng với tên gọi thông thường của giống nho đang tồn tại trong lãnh thổ của Bên đó.

27 Một Bên không được yêu cầu áp dụng khoản này cho đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh.

28 Theo mục đích của điểm này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tính đến, nếu phù hợp, liệu thuật ngữ đó có hay không được sử dụng trong tiêu chuẩn quốc tế tương ứng được các Bên thừa nhận để đề cập đến một loại hoặc một nhóm hàng hóa trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

29 Theo mục đích của điều này, “thủ tục hành chính” được hiểu bao gồm thủ tục bán tư pháp.

30 Để rõ ràng hơn, nếu một Bên bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua hệ thống nhãn hiệu, ngày nộp đơn theo quy định tại Điều này, nếu phù hợp, là ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris.

31 Một Bên có thể tuân thủ khoản này thông qua việc đáp ứng các nghĩa vụ theo Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và Điều 11.31 (Cơ sở để phản đối và hủy bỏ).

32 Theo mục đích của Mục này, một Bên có thể coi thuật ngữ “có trình độ sáng tạo và “có khả năng áp dụng công nghiệp” tương đương với thuật ngữ tương ứng là “không hiển nhiên” và “hữu ích”.

33 Quyền này, như các quyền khác được trao theo Chương này trong phạm vi sử dụng, bán, nhập khẩu hoặc phân phối hàng hóa khác, phù hợp với quy định tại Điều 11.6 (Cạn quyền quyền sở hữu trí tuệ).

34 Để rõ ràng hơn, mỗi bên có thể xác định, phù hợp với Điều 11.38 (Ngoại lệ đối với quyền được cấp), hành vi nào có thể được hiểu theo nghĩa “mục đích thử nghiệm”.

35 Theo mục đích của điểm này, các Bên hiểu rằng “sửa đổi” có thể bao gồm “sửa chữa” và “nêu ý kiến” có thể bao gồm giải thích hoặc phản hồi đối với ý kiến về đơn đăng ký của cơ quan có thẩm quyền cho dù phản hồi đó có được ra cùng với việc sửa đổi, hoặc sửa chữa đơn đăng ký đó hay không.

36 Theo mục đích của điểm này, quyết định hành chính có thể bao gồm quyết định bán tư pháp.

37 Các bên hiểu rằng, với mục đích của Điều này, đơn được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối theo pháp luật tương ứng của Bên đó.

38 Để rõ ràng hơn, liên quan tới việc bảo hộ giống cây trồng, điểm 3(b) của Điều 11.36 (Đối tượng có thể cấp bằng sáng chế) tùy thuộc vào Điều này.

39 Để rõ ràng hơn, không quy định nào trong Điều này yêu cầu một Bên phải đảm bảo rằng cơ quan hành chính của Bên đó phải tiến hành thẩm định nội dung đối với kiểu dáng.

40 Theo mục đích của khoản này, “các quyết định hành chính” có thể bao gồm các quyết định bán tư pháp.

41 Để rõ ràng hơn, Mục này không làm phương hại đến quan điểm của bất kỳ Bên nào về nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian, trong bất kỳ đàm phán song phương hoặc đa phương ở bất kỳ diễn đàn nào, như Hội đồng Liên chính phủ của WIPO về Sở hữu trí tuệ và Nguồn gen, Tri thức truyền thống và Văn hóa dân gian.

42 Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng “phương án phù hợp” là phương án mà mỗi Bên xác định và không nhất thiết phải đưa vào hệ thống sở hữu trí tuệ của bên đó.

43 Các Bên công nhận thực tế rằng một số Bên có thể yêu cầu, nếu phù hợp, trong các hệ thống sáng chế của họ, bằng chứng về sự cho phép và tiếp cận được thông báo từ trước và việc chia sẻ lợi ích về nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan.

44 Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng Điều 10bis của Công ước Paris áp dụng cả với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến nguồn cung cấp hàng hóa và dịch vụ, nếu có.

45 Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại hoặc lệnh cấm hoặc cưỡng chế.

46 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thi hành Khoản này trên cơ sở bản cam kết hoặc tài liệu có giá trị chứng cứ, chẳng hạn như tuyên thệ hợp pháp. Một Bên cũng có thể quy định rằng các giả định này là các giả định có thể bị bác bỏ bởi các chứng cứ ngược lại.

47 Một Bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ theo Tiểu mục này để quy định các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi chỉ dẫn địa lý theo chú thích 4 Điều 23 của Hiệp định TRIPS.

48 Theo mục đích của Điều này, thuật ngữ “chủ thể quyền” bao gồm các liên minh và hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó.

49 Một Bên cũng có thể quy định rằng chủ thể quyền có thể không được yêu cầu các biện pháp quy định tại các khoản 1 và 3 nếu có bằng chứng về việc không sử dụng nhãn hiệu. Để rõ ràng hơn, không Bên nào có nghĩa vụ quy định về khả năng bất kỳ biện pháp nào trong khoản 1 và 3 được yêu cầu thực hiện song song.

50 Để rõ ràng hơn, cơ quan tư pháp của một Bên có thể có thẩm quyền xem xét giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường khi xác định giá trị thiệt hại, nếu phù hợp.

51 Một Bên có thể tuân thủ quy định của khoản này bằng cách giả định rằng những khoản lợi nhuận đó chính là thiệt hại được đề cập tại khoản 1.

52 Các cơ quan tư pháp của một Bên có thể có thẩm quyền đưa ra các yêu cầu đó thông qua các thủ tục tố tụng riêng biệt sau khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự.

53 Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng mặc dù các cơ quan tư pháp có thẩm quyền ra lệnh tiêu hủy hàng hóa, nhưng các cơ quan tư pháp cũng có thể có quyền ra lệnh, mà không phải bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, việc phân phối hàng hóa đó ngoài các kênh thương mại theo cách tránh gây ra bất kỳ thiệt hại nào cho chủ sở hữu quyền, thay vì tiêu hủy.

54 Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng mặc dù các cơ quan tư pháp có thẩm quyền ra lệnh phân phối vật liệu và phương tiện, nhưng các cơ quan tư pháp cũng có thể có quyền ra lệnh, mà không phải bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, tiêu huỷ các vật liệu và phương tiện này, thay vì phân phối.

55 Để rõ ràng hơn, vì mục đích của Điều này, các Bên hiểu rằng luật của một Bên có thể sử dụng thuật ngữ thay thế cho thuật ngữ "lệnh tư pháp", ví dụ như "lệnh tòa".

56 Các Bên hiểu rằng sẽ không có nghĩa vụ áp dụng các thủ tục này đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa vào thị trường của một Bên khác hoặc thị trường của Bên không tham gia Hiệp định hoặc với sự đồng ý của chủ thể quyền, hoặc đối với hàng hóa quá cảnh.

57 Với mục đích của Tiểu mục 1 (Các nghĩa vụ chung), Tiểu mục 2 (Các chế tài dân sự), Tiểu mục 3 (Các biện pháp biên giới) và Tiểu mục 4 (Các chế tài hình sự):

(a) “hàng hóa giả mạo nhãn hiệu” là bất kỳ hàng hóa, bao gồm bao gói, mang một nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký còn hiệu lực cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt được với thành phần chính của nhãn hiệu đó mà không được phép, và do đó xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo pháp luật của Bên quy định về thủ tục trong các Tiểu mục này; và

(b) “hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả” là bất kỳ hàng hóa nào được sao chép mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền ủy quyền tại nước sản xuất và được tạo ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc tạo ra bản sao của sản phẩm đó sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo luật của Bên quy định thủ tục trong các Tiểu mục này.

58 Theo mục đích của Tiểu mục này, một Bên có thể coi “đơn” có nghĩa là “bản ghi”.

59 Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ này trên cơ sở các cơ quan có thẩm quyền của mình có lý do hợp lý để tin rằng hàng hóa đó là hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu.

60 Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ theo Điều này liên quan đến việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ theo Điều 11.69 (Đình chỉ thông quan hàng hoá bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo hành động mặc nhiên) xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua xác định hàng hóa bị nghi ngờ có gắn mô tả thương mại sai lệch.

61 Với mục đích áp dụng Điều này, Khoản 1 sẽ không hạn chế một Bên xác định phạm vi áp dụng các thủ tục và hình phạt hình sự trong trường hợp cố ý sao chép lậu quyền liên quan trên quy mô thương mại, phù hợp với pháp luật của Bên đó.

62 Không có quy định nào trong Điều này được hiểu là buộc một Bên quy định khả năng phạt tù và phạt tiền được áp dụng song song.

63 Một Bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo điểm này, về việc thu giữ trước khi xét xử, bằng cách cung cấp cho các cơ quan thực thi hình sự của mình quyền ra lệnh thu giữ trước khi xét xử.

64 Theo mục đích của khoản này, một Bên có thể coi “sao chép” đồng nghĩa với “sao”.

65 Theo mục đích của khoản này, một Bên có thể xác định các ngưỡng hình sự cụ thể đối với hành vi sao chép trái phép tác phẩm điện ảnh theo quy định pháp luật của mình.

66 Khoản này có thể áp dụng cho các hệ thống chia sẻ thông tin đa phương nhằm hỗ trợ các sáng kiến chia sẻ công việc.

67 Để rõ ràng hơn, không có nội dung nào trong khoản này yêu cầu một Bên phải quy định cụ thể về việc xuất bản trực tuyến trong pháp luật của mình.

68 Để rõ ràng hơn, khoản này cũng phải được áp dụng cho bất kỳ sự gia hạn nào của thời hạn chuyển tiếp được nêu tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên).